NÔNG DÂN TRONG CẤU TRÚC PHÂN TẦNG XÃ HỘI

BÙI THẾ CƯỜNG*

1. "Vấn đề nông dân" - từ thế giới đến Việt Nam, từ lịch sử đến hiện tại

Cách mạng công nghiệp tư bản chủ nghĩa ở Tây Âu dường như không gặp phải kháng cự đáng kể của nông dân. Lịch sử chủ yếu ghi nhận những cuộc nổi dậy của công nhân. Phản kháng của công nhân luôn trở thành điểm nóng trong chương trình nghị sự chính trị ở Tây Âu thế kỷ XIX, khiến công luận gọi tên là "vấn đề xã hội" hay "vấn đề công nhân". Giai cấp cầm quyền triển khai chiến lược đa diện để ứng phó với thách thức này, trong đó một giải pháp khá toàn diện và cơ bản là hình thành hệ thống chính sách xã hội (Bùi Thế Cường, 2001; Trần Hữu Quang, 2009).

Khi chủ nghĩa tư bản bành trướng sang các nước thuộc địa, tình hình rất khác Tây Âu. Chủ nghĩa thực dân gặp phải sự phản kháng mạnh mẽ của các phong trào nông dân (dù đặt dưới sự lãnh đạo của tầng lớp tinh hoa truyền thống, tư sản hay của các tổ chức cộng sản). Có thể nói ở các nước thuộc địa, vấn đề xã hội chủ yếu là "vấn đề nông dân".

Giống với nhiều vùng đất và quốc gia khác, ở Việt Nam, vấn đề nông dân và phong trào nông dân (chống ngoại xâm hay chống giai cấp cầm quyền) luôn là trung tâm suốt chiều dài lịch sử. Việt Nam trong thế kỷ XX cũng không phải ngoại lệ. Ngày hôm nay, vấn đề nông dân một lần nữa lại nổi lên như là một vấn đề chính trị - xã hội hàng đầu. Trong quá khứ, Đảng Cộng sản Việt Nam đã từng tìm cách giải quyết "vấn đề nông dân" bằng chính sách công hữu hóa ruộng đất, phân bố lại dân cư nông thôn, khai hoang, thủy lợi hóa quy mô lớn và đưa khoa học kỹ thuật vào nông nghiệp, áp dụng rộng rãi mô hình hợp tác xã nông nghiệp trong khuôn khổ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung mệnh lệnh hành chính. Những giải pháp mang tính cách mạng ấy đã tạo nên cấu trúc xã hội mới chưa từng có trong lịch sử nông dân - nông thôn. Hầu như ở mọi vùng nông thôn, giai cấp nông dân tập thể chiếm đại đa số, bên cạnh một số lượng nhỏ cán bộ nhân viên hành chính Đảng - Nhà nước toàn phần hoặc bán phần (biên chế).

Nhưng như ta đã chứng kiến, không chỉ ở Việt Nam mà còn ở nhiều nơi trên thế giới, việc áp dụng chính sách công hữu và kế hoạch hóa tập trung trên toàn bộ nền kinh tế và trong nông nghiệp không thể đạt được mục tiêu tăng trưởng và phát triển kinh tế một cách căn bản và bền vững, thậm chí còn dẫn đến trì trệ, tích tụ xung đột và khủng hoảng. Vì thế, ở Việt Nam, khi không còn hiện diện những điều kiện chính trị - kinh tế thuận lợi hỗ trợ cho mô hình này tồn tại được vài thập niên (chiến tranh chấm dứt và viện trợ bên

*GS.TS, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ, Giáo sư thỉnh giảng Universiti Brunei Daussalam.

ngoài không còn nữa), chính sách này đã phải thay đổi căn bản. Giai cấp nông dân tập thể không còn tồn tại, trở lại thành khối nông dân cá thể khổng lồ. Một lần nữa, nông dân lại bị nhào nặn trong một cấu trúc phân tầng xã hội khác[1].

Trong môi trường "mới" của chủ nghĩa tư bản Nhà nước và tư nhân tự do, người nông dân chiếm vị thế như thế nào trong cấu trúc phân tầng xã hội "mới"? Bài viết đề cập câu hỏi này dựa trên một số bằng chứng thực nghiệm định lượng thu thập và phân tích trong khuôn khổ đề tài khoa học cấp Nhà nước mã số KX.02.20/11-15: "Chuyển dịch cơ cấu xã hội trong phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020".

Cần đề cập ngắn gọn đến hai thuật ngữ chính ở bài viết này. Thứ nhất, khi nói đến "giai cấp/ nhóm/ tầng lớp" nông dân, tôi ngụ ý đến nông dân lao động trực tiếp[2]. Họ gồm hai nhóm:(1) người có ruộng và tự làm, và (2) người không hoặc ít ruộng đi làm thuê trong nông nghiệp. Theo tôi, nhóm có nhiều ruộng và thuê mướn lao động gần với tư bản nông nghiệp.

Thứ hai, thuật ngữ "cấu trúc phân tầng xã hội" là một khái niệm phức hợp trong xã hội học. Bài viết chỉ đề cập một vài khía cạnh giản đơn mang tính định lượng của khái niệm. Đó là phân bố mang tính định lượng của các nhóm xã hội - nghề nghiệp trong một cấu trúc xã hội, ba chỉ báo định lượng phản ánh những nguồn lực chủ yếu mà các nhóm xã hội thụ đắc và mức độ định lượng của di động xã hội ở nông dân.

2. Nông dân trong cấu trúc phân tầng xã hội 2010: cả nước và Đông Nam Bộ

Đỗ Thiên Kính đưa ra bức tranh phân bố của dân số Việt Nam trong các nghề nghiệp - xã hội vào năm 2008, dựa trên số liệu khảo sát mức sống dân cư VHLSS (Đỗ Thiên Kính, 2012: 55). Theo đó, nông dân chiếm tỷ trọng lớn nhất, 48,4%. Cùng với nhóm lao động giản đơn, nông dân hợp thành tầng xã hội thấp, bao gồm 56,6%. Trong phân tích gần đây chưa công bố chính thức, Đỗ Thiên Kính đưa ra con số tỷ lệ nông dân là 50,4% vào năm 2008 và 47% vào năm 2012 (Đỗ Thiên Kính, 2015). Sự khác nhau có thể do thay đổi tiêu chí tính toán. Theo Tổng cục Thống kê, đến cuối năm 2014, trong cơ cấu lao động có việc làm cả nước theo khu vực kinh tế, lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 45,3% (Tổng cục Thống kê, 2014: 7). Trạng thái phân bố như vậy khiến cấu trúc phân tầng xã hội theo nghề nghiệp ở Việt Nam mang dạng kim tự tháp. Tỷ trọng này thực ra đã thay đổi đáng kể so với 20 năm trước (đầu thập niên 1990).

---

[1] Rất nhiều tác giả nói về hiện thực này như một cái gì đó "mới", nhưng thực ra chỉ trở lại một phiên bản "cũ". Đây là một chủ đề quan trọng, ảnh hưởng lớn đến nhận thức học thuật và chính sách. Tuy nhiên, bài viết không bàn chủ đề này.

[2] Bài viết không bàn về việc nông dân lao động là một giai cấp, giai tầng, tầng lớp, hay nhóm xã hội. Vì vậy, ở đây tôi thường dùng "nhóm xã hội" hay "nhóm xã hội - nghề nghiệp" như là thuật ngữ làm việc tạm thời. Ngoài ra, tùy chỗ tôi cũng sử dụng bốn từ đó thay thế nhau.

Bảng 1. Phân bố phần trăm hộ gia đình theo nhóm xã hội nghề nghiệp và tầng xã hội theo đô thị - nông thôn ở vùng Đông Nam Bộ hẹp và TP HCM, 2010

	Nhóm xã hội - nghề nghiệp và tầng xã hội	Đô thị		Nông thôn		Chung	
		Đông Nam Bộ hẹp	TP HCM	Đông Nam Bộ hẹp	TP HCM	Đông Nam Bộ hẹp	TP HCM
A	**Nhóm xã hội - nghề nghiệp**						
1	Lãnh đạo Đảng, chính quyền, đoàn thể, cơ quan sự nghiệp trong khu vực Đảng, Nhà nước	5,2	2,6	1,4	3,1	2,5	2,7
2	Quản lý công ty trong khu vực tư nhân	0,0	4,0	0,0	1,3	-	3,3
3	Chuyên viên kỹ thuật bậc trung, bậc cao	7,6	11,0	2,1	1,9	3,7	8,8
4	Chủ cơ sở kinh doanh tư nhân phi nông nghiệp	6,4	20,0	1,6	9,4	3,0	17,4
5	Nông dân lớp trên	0,8	0,0	14,4	0,0	10,5	-
6	Công nhân, thợ thủ công lành nghề	18,3	16,6	10,0	25,0	12,4	18,6
7	Nhân viên thương mại dịch vụ	16,3	36,5	9,3	29,4	11,3	34,8
8	Nông dân lớp giữa	8,0	0,0	26,2	0,0	20,9	-
9	Nông dân lớp dưới	12,7	0,8	19,6	14,4	17,6	4,1
10	Lao động giản đơn	24,7	8,6	15,4	15,6	18,1	10,3
B	**Tầng xã hội**						
1	Trên (A1+A2+A3+A4+A5)	20,0	38,6	19,5	15,7	19,7	32,2
2	Giữa (A6+A7+A8)	42,6	53,1	45,5	54,4	44,6	53,4
3	Thấp (A9+A10)	37,4	9,4	35,0	30,0	35,7	14,4
	Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	N (hộ gia đình)	251	501	623	160	874	661

Nguồn: Số liệu từ hai đề tài nghiên cứu do tác giả làm chủ nhiệm[3]

Đông Nam Bộ có bối cảnh lịch sử và xã hội khác biệt so với những vùng khác. Điều này cũng thể hiện trong cấu trúc phân tầng xã hội. Để tạm so sánh với bức tranh cả nước ở trên, tôi sử dụng số liệu của các khảo sát về chủ đề này do Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ thực hiện năm 2010.

Theo quy định chính thức, vùng Đông Nam Bộ gồm sáu tỉnh trong đó có thành phố Hồ Chí Minh (TP HCM). Nghiên cứu của chúng tôi bao gồm một khảo sát định lượng tại TPHCM và một khảo sát khác cho các tỉnh còn lại của vùng. Mỗi khảo sát có cỡ mẫu 1.080 hộ gia đình sinh sống ở 30 phường/ trị trấn/ xã (Trần Đan Tâm, 2010). Do có hai cuộc khảo sát trên, nên trong bài viết này tôi sử dụng cụm từ "Đông Nam Bộ hẹp" để chỉ vùng Đông Nam Bộ gồm năm tỉnh, không có TP HCM.

[3] Chương trình nghiên cứu cấp Bộ "Một số vấn đề cơ bản của sự phát triển bền vững vùng Nam Bộ giai đoạn 2011 - 2020 thực hiện năm 2009 - 2010" do Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam tài trợ, và Đề tài nghiên cứu "Cơ cấu xã hội, lối sống và phúc lợi của cư dân thành phố Hồ Chí Minh hiện nay" thực hiện năm 2009 - 2010 do Sở Khoa học và Công nghệ TP HCM tài trợ.

Bảng 1 trình bày kết quả phân tích của hai khảo sát trên về phân bố của các nhóm xã hội - nghề nghiệp và tầng xã hội. Có 10 nhóm xã hội - nghề nghiệp, gộp thành ba tầng xã hội (Bùi Thế Cường và Lê Thanh Sang, 2010). Liên quan đến chủ đề này ở đây, nông dân phân thành ba tiểu nhóm: nông dân lớp trên, lớp giữa và lớp dưới. Và như đã đề cập ở trên, hai tiểu nhóm dưới được gộp thành nhóm nông dân lao động[4].

Theo Bảng 1, nông dân lao động chiếm 35,5% trong cơ cấu xã hội - nghề nghiệp ở vùng Đông Nam Bộ hẹp[5] và 4,1% ở TP HCM. Xét riêng vùng nông thôn, nông dân lao động chiếm 45,8% ở vùng Đông Nam Bộ hẹp và 14,4% ở TP HCM. Tỷ lệ nông dân lao động trong khu vực nông thôn vùng Đông Nam Bộ hẹp xấp xỉ tỷ lệ này trên cả nước.

3. Ba nguồn lực ở nông dân: trường hợp Đông Nam Bộ

Các nhóm xã hội có những đặc điểm xã hội mà nếu ta đưa vào bảng hỏi nghiên cứu để thu thập dữ liệu, ta sẽ thấy những khác biệt xã hội giữa các nhóm. Nhiều đặc điểm xã hội có thể nhìn như là những nguồn lực (tài nguyên) mà các nhóm thụ đắc. Khác biệt giữa các nhóm về nguồn lực là chỉ báo rất tốt để đo bất bình đẳng xã hội. Nó cũng góp phần phản ánh vị thế xã hội của mỗi nhóm trong cấu trúc xã hội.

Khoa học xã hội thế giới đã chế ra nhiều biến số để đo lường các nguồn lực. Trong phần này, tôi sử dụng ba biến số để đo ba kiểu nguồn lực tiêu biểu của các nhóm xã hội. Đó là "thu nhập bình quân đầu người năm" để phản ánh nguồn lực kinh tế, "số năm đi học" để phản ánh nguồn lực tri thức, và "là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam" để phản ánh nguồn lực quyền lực[6]. Phân tích dựa trên dữ liệu hai cuộc khảo sát ở Đông Nam Bộ hẹp và TP HCM.

3.1. Nguồn lực kinh tế ở nông dân thể hiện qua biến số "thu nhập bình quân đầu người năm"

Bảng 2 trình bày thu nhập đầu người năm theo nhóm nghề nghiệp - xã hội, tầng xã hội và nhóm ngũ vị phân ở hai vùng. Nhóm nông dân lao động (nông dân lớp giữa và lớp dưới) cùng với nhóm lao động giản đơn thuộc hàng thu nhập thấp nhất trong bảng phân tầng xã hội. Mức thu nhập của nông dân lớp dưới là 12,2 triệu đồng ở vùng Đông Nam Bộ hẹp và 14,5 triệu đồng ở TP HCM, bằng 66,6% và 53,2% mức trung bình của mỗi vùng. Thu nhập đầu người năm của nông dân lớp trên vùng Đông Nam Bộ hẹp gấp

---

[4] Cần lưu ý phạm trù "nông dân" trong phân tích của Đỗ Thiên Kính, ở đó ông không phân thành ba tiểu nhóm nông dân như cách phân tích của nhóm nghiên cứu Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ cho vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ.

[5] Theo Tổng cục Thống kê, trong cơ cấu lao động có việc làm ở vùng Đông Nam Bộ hẹp (không bao gồm TPHCM) theo khu vực kinh tế, lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 30,9% (Tổng cục Thống kê, 2014:7)

[6] Phương pháp cơ bản này tương đối phổ biến trong nghiên cứu phân tầng xã hội trên thế giới, mặc dù có nhiều phiên bản khác nhau (Xem: Lê Thanh Sang, 2010; Đỗ Thiên Kính, 2012 và 2015). Hai nguồn lực sau, Lục Học Nghệ (2004) gọi là nguồn lực văn hóa và nguồn lực tổ chức. Lê Thanh Sang cũng sử dụng hai thuật ngữ đó để phân tích (Lê Thanh Sang, 2011). Trong bài viết này, tôi gọi hai nguồn lực đó là tri thức và quyền lực. Lập luận biến số "là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam" phản ánh nguồn lực quyền lực dựa trên Điều 4 Hiến pháp 2013, theo đó, "Đảng Cộng sản Việt Nam... là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội".

khoảng ba lần của nông dân lao động. Thu nhập này ở nhóm quản lý công ty trong khu vực tư nhân gấp 5,3 lần của nông dân lao động. Biến số thu nhập đầu người năm phản ánh phần nào mức chênh lệch về nguồn lực kinh tế của nông dân lao động so với các nhóm xã hội - nghề nghiệp khác.

Bảng 2. Thu nhập đầu người năm theo nhóm xã hội - nghề nghiệp, tầng xã hội và nhóm ngũ vị phân thu nhập ở vùng Đông Nam Bộ hẹp và TPHCM, 2010

TT	Nhóm xã hội - nghề nghiệp, tầng xã hội vànhóm ngũ vị phân thu nhập	Thu nhập đầu người năm (triệu đồng)		So với nhóm thu nhập thấp nhất (Nhóm thu nhập thấp nhất = 1,0)	
		Đông Nam Bộ hẹp	TP HCM	Đông Nam Bộ hẹp	TP HCM
A	**Nhóm xã hội - nghề nghiệp**				
1	Lãnh đạo Đảng, chính quyền, đoàn thể, cơ quan sự nghiệp trong khu vực Đảng, Nhà nước	21,9	32,7	1,8	2,3
2	Quản lý công ty trong khu vực tư nhân	-	77,3	-	5,3
3	Chuyên viên kỹ thuật bậc trung, bậc cao	23,0	38,8	1,9	2,7
4	Chủ cơ sở kinh doanh tư nhân phi nông nghiệp	29,7	40,1	2,4	2,8
5	Nông dân lớp trên	36,1	-	3,0	-
6	Công nhân, thợ thủ công lành nghề	18,1	21,9	1,5	1,5
7	Nhân viên thương mại dịch vụ	22,3	22,8	1,8	1,6
8	Nông dân lớp giữa	14,6	-	1,2	-
9	Nông dân lớp dưới	12,2	14,5	1,0	1,0
10	Lao động giản đơn	12,3	14,9	1,0	1,0
	Trung bình	18,3	28,0	1,5	1,9
	N (hộ gia đình)	874	661		
B	**Tầng xã hội**				
1	Trên (A1+A2+A3+A4+A5)	30,9	43,0	2,5	2,9
2	Giữa (A6+A7+A8)	16,0	22,4	1,3	1,5
3	Thấp (A9+A10)	12,3	14,8	1,0	1,0
	Trung bình	18,3	28,0	1,5	1,9
	N (hộ gia đình)	874	661		
C	**Nhóm ngũ vị phân thu nhập**				
1	Giàu	46,3	96,6	10.1	14,2
2	Khá giả	19,2	26,7	4,2	3,9
3	Trung bình	13,0	17,8	2,8	2,6
4	Cận nghèo	8,8	12,3	1,9	1,8
5	Nghèo	4,6	6,8	1,0	1,0
	Trung bình	18,4	32,0	4,0	4,7
	N (số hộ gia đình)	1.080	1.080		

Nguồn: Số liệu từ hai đề tài nghiên cứu do tác giả làm chủ nhiệm.

3.2. Nguồn lực tri thức ở nông dân thể hiện qua biến số "số năm đi học"

Bảng 3 trình bày số năm đi học theo nhóm nghề nghiệp - xã hội, tầng xã hội và nhóm ngũ vị phân ở hai vùng. Số năm học trung bình ở Đông Nam Bộ hẹp là 6,88, ở TP HCM cao hơn hẳn, là 9,39. Ở Đông Nam Bộ hẹp, nhóm nông dân lớp giữa có số năm đi học trung bình 5,68. Con số này ở nông dân lớp dưới là 6,21. Ở TP HCM, nông dân lớp dưới có số năm đi học trung bình 6,19. Số năm đi học như vậy mới trên mức tiểu học

khoảng hơn một năm (trong thang phổ thông 12 năm). Biến số về số năm đi học phản ánh phần nào mức chênh lệch về nguồn lực tri thức (chính thức) của nông dân lao động so với các nhóm xã hội - nghề nghiệp khác. Điều này đặc biệt có ý nghĩa đối với thanh thiếu niên nông dân trong thăng tiến xã hội.

Bảng 3. Số năm đi học theo nhóm xã hội - nghề nghiệp, tầng xã hội và nhóm ngũ vị phân thu nhập ở vùng Đông Nam Bộ hẹp và TP HCM, 2010

TT	Nhóm xã hội - nghề nghiệp, tầng xã hội và nhóm ngũ vị phân thu nhập	Đông Nam Bộ hẹp	TP HCM
A	**Nhóm xã hội - nghề nghiệp**		
1	Lãnh đạo Đảng, chính quyền, đoàn thể, cơ quan sự nghiệp trong khu vực Đảng, Nhà nước	10,14	13,83
2	Quản lý công ty trong khu vực tư nhân	-	14,95
3	Chuyên viên kỹ thuật bậc trung, bậc cao	14,00	15,05
4	Chủ cơ sở kinh doanh tư nhân phi nông nghiệp	10,08	9,14
5	Nông dân lớp trên	6,39	-
6	Công nhân, thợ thủ công lành nghề	8,02	8,33
7	Nhân viên thương mại dịch vụ	7,62	9,05
8	Nông dân lớp giữa	5,68	-
9	Nông dân lớp dưới	6,21	6,19
10	Lao động giản đơn	5,55	6,32
	Trung bình	6,88	9,39
	N (hộ gia đình)	872	659
B	**Tầng xã hội**		
1	Trên (A1+A2+A3+A4+A5)	8,84	11,76
2	Giữa (A6+A7+A8)	6,65	8,80
3	Thấp (A9+A10)	5,55	6,28
	Trung bình	6,88	9,39
	N (hộ gia đình)	872	659
C	**Nhóm ngũ vị phân thu nhập**		
1	Giàu	9,07	11,99
2	Khá giả	7,58	10,49
3	Trung bình	7,54	8,77
4	Cận nghèo	5,93	7,21
5	Nghèo	4,61	6,89
	Trung bình	6,95	9,76
	N (hộ gia đình)	1.078	1.077

Nguồn: Số liệu từ hai đề tài nghiên cứu do tác giả làm chủ nhiệm.

3.3. Nguồn lực quyền lực ở nông dân thể hiện qua biến số "là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam"

Bảng 4 trình bày tỷ lệ đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam trong dân cư ở Đông Nam Bộ hẹp và TP HCM. Khối giữa của Bảng 4 mô tả tỷ lệ đảng viên của các nhóm so với tổng số đảng viên trong mẫu khảo sát. Ở Đông Nam Bộ hẹp, phần lớn các nhóm xã hội - nghề nghiệp có lượng đảng viên chiếm từ 6% đến 9% tổng số đảng viên. Đảng viên thuộc nhóm nông dân lớp giữa và nhóm công nhân/thợ thủ công lành nghề mỗi nhóm chỉ

chiếm 3% tổng số đảng viên. Nhóm "Lãnh đạo Đảng, chính quyền, đoàn thể, cơ quan sự nghiệp trong khu vực Đảng, Nhà nước" và "Chuyên viên kỹ thuật bậc trung, bậc cao", mỗi nhóm có số đảng viên chiếm 27,3%, tổng cộng là 54,6%, trong tổng số đảng viên. Đảng viên trong nhóm nông dân lao động chỉ chiếm 9,1% tổng số đảng viên. Nhóm "Nông dân lớp trên" có con số tương đương (9,1%).

Bảng 4. Tỷ lệ đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam theo nhóm xã hội - nghề nghiệp, tầng xã hội và nhóm ngũ vị phân thu nhập ở vùng Đông Nam Bộ hẹp và TP HCM, 2010

TT	Nhóm xã hội - nghề nghiệp, tầng xã hội và nhóm ngũ vị phân thu nhập	Tỷ lệ đảng viên so với tổng số đảng viên trong mẫu (%)		Tỷ lệ đảng viên trong mỗi nhóm xã hội (%)		
		Đông Nam Bộ hẹp	TP HCM	Đông Nam Bộ hẹp	TP HCM	Tổng
A	**Nhóm xã hội - nghề nghiệp**					
1	Lãnh đạo Đảng, chính quyền, đoàn thể, cơ quan sự nghiệp trong khu vực Đảng, Nhà nước	27,3	19,4	40,9	38,9	100,0
2	Quản lý công ty trong khu vực tư nhân	-	22,2	-	36,4	100,0
3	Chuyên viên kỹ thuật bậc trung, bậc cao	27,3	27,8	28,1	17,2	100,0
4	Chủ cơ sở kinh doanh tư nhân phi nông nghiệp	6,1	2,8	7,7	0,9	100,0
5	Nông dân lớp trên	9,1	-	3,3	-	100,0
6	Công nhân, thợ thủ công lành nghề	3,0	8,3	0,9	2,4	100,0
7	Nhân viên thương mại dịch vụ	9,1	19,4	3,0	3,0	100,0
8	Nông dân lớp giữa	3,0	-	0,5	-	100,0
9	Nông dân lớp dưới	6,1	0,0	1,3	0,0	100,0
10	Lao động giản đơn	9,1	0,0	1,9	0,0	100,0
	Tổng	100,0	100,0			
	N (đảng viên)	33	36	33	36	
	N (hộ gia đình)	874	661	874	661	
B	**Tầng xã hội**					
1	Trên (A1+A2+A3+A4+A5)	69,7	72,2	13,4	12,2	100,0
2	Giữa (A6+A7+A8)	21,2	27,8	1,3	2,8	100,0
3	Thấp (A9+A10)	9,1	0,0	1,9	0,0	100,0
	Tổng	100,0	100,0			
	N (đảng viên)	33	36	33	36	
	N (hộ gia đình)	874	661	874	661	
C	**Nhóm ngũ vị phân thu nhập**					
1	Giàu	39,1	54,2	8,3	14,8	100,0
2	Khá giả	32,6	13,6	6,9	3,7	100,0
3	Trung bình	17,4	22,0	3,7	6,0	100.0
4	Cận nghèo	6,5	6,8	1,4	1,9	100,0
5	Nghèo	4,4	3,4	0,9	0,9	100,0
	Tổng	100,0	100,0			
	N (đảng viên)	46	59	46	59	
	N (hộ gia đình)	1.069	1.080	1.069	1.080	

Nguồn: Số liệu từ hai đề tài nghiên cứu do tác giả làm chủ nhiệm.
Chú thích: Số lượng đảng viên trong mẫu nhỏ nên tỷ lệ phần trăm trong bảng này chỉ mang tính tham khảo.

Ở TP HCM kết quả cũng tương tự, nhưng số đảng viên trong nhóm "Nhân viên thương mại, dịch vụ" chiếm tới 19,4% và trong nhóm "Quản lý công ty trong khu vực tư

nhân" chiếm tới 22,2%. Khuôn mẫu phân bố trong cấu trúc phân tầng xã hội theo tầng và nhóm ngũ vị phân cũng tương tự. Càng thuộc nhóm cao hơn trong tháp phân tầng thì tỷ lệ đảng viên càng cao hơn.

Khối bên phải của Bảng 4 trình bày tỷ lệ đảng viên trong nội bộ mỗi nhóm. Ba nhóm đầu trong tháp phân tầng theo xã hội - nghề nghiệp (cũng là thành viên của tầng xã hội trên) có tỷ lệ đảng viên trong mỗi nhóm cao nhất. Chẳng hạn, nhóm "Lãnh đạo Đảng, chính quyền, đoàn thể, cơ quan sự nghiệp trong khu vực Đảng, Nhà nước" có tỷ lệ đảng viên lên tới 40,9% ở Đông Nam Bộ hẹp và 38,9% ở TP HCM. Ngay cả nhóm "Quản lý công ty trong khu vực tư nhân" cũng có tỷ lệ đảng viên lên tới 36,4% ở TP HCM. Chỉ có gần 2% nhóm nông dân lao động là đảng viên ở vùng Đông Nam Bộ hẹp. Khuôn mẫu phân bố này cũng thể hiện trong cấu trúc theo tầng xã hội và nhóm ngũ vị phân thu nhập: nhóm cao hơn trong thang phân tầng xã hội có tỷ lệ đảng viên trong nhóm cao hơn.

Vì số đảng viên trong mẫu khảo sát là nhỏ (tỷ lệ này trên quy mô cả nước so với toàn thể dân cư cũng vậy), nên tôi bổ sung số liệu từ vài khảo sát khác, và trích dẫn một số liệu của tỉnh Quảng Ninh.

Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ tiến hành một khảo sát ở Đồng bằng sông Cửu Long vào năm 2008 (Lê Thanh Sang, 2011). Kết quả cho thấy phân bố đảng viên trong các nhóm xã hội - nghề nghiệp và tầng xã hội cũng có khuôn mẫu tương tự như ở Đông Nam Bộ hẹp và TPHCM. Theo đó, hai nhóm có tỷ lệ đảng viên cao nhất trong nội bộ nhóm là "Lãnh đạo Đảng, chính quyền, đoàn thể, cơ quan sự nghiệp" (26,9%) và "Chuyên viên kỹ thuật" (15,4%). Con số này ở nhóm "Nông dân lớp trên" là 5,5%, nhóm "Nông dân lớp giữa" là 3%, và nhóm "Nông dân lớp dưới" là 1,4%.

Năm 2010, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ tiến hành một khảo sát ở tỉnh Vĩnh Long, một tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long. Kết quả cho thấy tỷ lệ đảng viên ở tầng thấp chỉ là 0,3%, ở tầng giữa là 3,8%, ở tầng cao lên đến 29,4% (Bùi Thế Cường, 2012). Nói cách khác, khuôn mẫu phân bố đảng viên trong các tầng xã hội ở tỉnh Vĩnh Long tương tự như ở Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ.

Một bài báo mới đây trong tờ VietnamNet cho biết tỷ lệ đảng viên trong cán bộ viên chức thuộc hệ thống chính trị tỉnh Quảng Ninh là 76% (Phương Nguyên, 2015).

4. Nông dân và di động xã hội

Tính "đóng hay mở" hoặc "cứng nhắc hay linh hoạt" của một cấu trúc phân tầng xã hội thể hiện sự"trì trệ hay tiến bộ" của xã hội ấy. Tính đóng - mở hoặc cứng nhắc - linh hoạt của cấu trúc xã hội có thể đo bằng nhiều khái niệm, trong đó có "di động xã hội", đặc biệt là di động xã hội dọc trong một thế hệ hay liên thế hệ.

Về mặt này, một số nghiên cứu về di động xã hội trong thế hệ ở Việt Nam thập niên 2000 cho thấy "*tỷ lệ di động thuần* luôn cao hơn *tỷ lệ di động cấu trúc* đối với cả nước... và xét riêng từng khu vực nông thôn (hoặc đô thị)" và "tầng lớp nông dân có hệ số mở

nhỏ nhất và thể hiện xu hướng giảm dần theo thời gian" (Đỗ Thiên Kính, 2012:96, 97)[7]. Từ đó và cùng một số phân tích khác đã dẫn đến mấy kết luận sau. Thứ nhất, di động xã hội trong cả nước để hình thành các tầng lớp của xã hội hiện tại diễn ra còn chậm chạp. Thay đổi của cơ cấu kinh tế chưa đóng vai trò chủ yếu trong di động xã hội. Thứ hai, xu hướng di động trong hệ thống phân tầng của cả nước là mở, nhưng tầng lớp nông dân có xu hướng khép kín. "... [Khi xem xét *hệ số mở* trong mỗi tầng lớp xã hội ta thấy rằng tầng lớp nông dân có hệ số mở nhỏ nhất và chúng thể hiện *xu hướng giảm dần* theo thời gian từ năm 2004 đến 2008. Điều này có nghĩa rằng, tầng lớp nông dân đang ở trong trạng thái *khép kín* nhiều hơn những tầng lớp xã hội khác (các nước công nghiệp trên thế giới cũng như vậy). Tức là, nó thể hiện sự di động ra khỏi tầng lớp nông dân còn chậm nhất và ngày càng khó khăn, hoặc là tỉ lệ giảm bớt tầng lớp nông dân ngày càng chậm dần"(Đỗ Thiên Kính, 2012:133 -134).

5. Tương lai nông dân trong cấu trúc phân tầng xã hội 2020 và xa hơn

Từ những phân tích định lượng trên ta thấy, cho đến nay nông dân vẫn là nhóm xã hội - nghề nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất trên cả nước. Nhưng ở Nam Bộ nói chung, nhất là ở TP HCM và phần nào ở Đông Nam Bộ, tỷ lệ nông dân thấp hơn đáng kể. Điều này khiến cho hình dạng tháp phân tầng xã hội - nghề nghiệp của cả nước và của Đông Nam Bộ khá khác nhau. Cấu trúc này tỏ ra sẽ không thay đổi căn bản cho đến 2020 trên cả nước cũng như ở Đông Nam Bộ.

Bài viết phân tích nguồn lực ở nông dân bằng phương pháp đơn giản thông qua ba biến số phản ánh nguồn lực kinh tế, tri thức và quyền lực. Phân tích cho thấy phân bố của ba nguồn lực khác biệt lớn giữa các nhóm xã hội, và mang tính phân tầng rõ rệt. Trong đó, nông dân lao động luôn cùng với nhóm lao động giản đơn đứng chót bảng phân tầng ở ba biến số phản ánh nguồn lực.

Nông dân lao động cũng là nhóm khó khăn nhất trong dịch chuyển lên những tầng lớp cao hơn trên tháp phân tầng. Đối với họ, "cấu trúc xã hội" dường như đã "an bài", khó có thể thay đổi vị thế và "thân phận" của mình.

Hoàn cảnh và vị thế của nông dân không thể tách rời bối cảnh cấu trúc xã hội chung. Về mặt này, tôi đã cố gắng đưa ra một tổng kết về "sự dàn xếp cấu trúc xã hội đã và đang an bài" trong thập niên 1990-2000 trong cuốn sách xuất bản năm 2010, dựa trên kết quả Đề tài KX.02.10 (2001-2005). Xin trích lại một đoạn khá dài như sau:

"Kết cấu xã hội hay cấu trúc giai tầng ở Việt Nam hiện nay đã định hình tương đối rõ ràng. Nhìn chung, đặc biệt trong giai đoạn đầu của cải cách, mọi khối dân cư đều được hưởng lợi từ Đổi mới. Song, mức độ hưởng lợi là khác nhau ở mức đáng kể, và sự khác nhau này có xu hướng ngày càng tăng.

Đến giữa và cuối những năm 1990, bối cảnh xã hội của Việt Nam đã thay đổi sâu sắc. Vào thời điểm này, Đổi mới đã tiến hành khoảng hơn 10 năm, giải quyết được cuộc

[7] Lưu ý, đây là nhận định về thập niên 2000 (dựa trên số liệu đến 2008). Trong chừng mực tôi biết, chưa có phân tích về những quá trình từ sau 2010 đến nay.

khủng hoảng kinh tế - xã hội những năm 1970 - 1980, nhưng cũng làm thay đổi mạnh mẽ kết cấu xã hội.

Thập niên những năm 2000, sự biến đổi còn sâu sắc hơn nữa, những kết cấu xã hội thì ngày càng trở nên "đã an bài" hơn: người giàu ngày càng trở nên giàu có với những cơ hội làm giàu chưa từng thấy thậm chí ngay cả so sánh với những nước phát triển[8]*, tầng lớp trung lưu và nghèo ngày càng khó thay đổi "thân phận" hơn. Phân bố thu nhập theo ngành nghề trở nên rất khác nhau: xuất hiện những ngành nghề đặc quyền đặc lợi.*

Những giai tầng và nhóm được lợi nhiều nhất trong Đổi mới và chuyển đổi bao gồm doanh nhân và quản lý kinh doanh (cả nhà nước lẫn tư nhân); giới thực lợi (có thu nhập từ tài sản: nhà cho thuê, lợi tức); công chức (lĩnh vực đảng, ba ngành lập pháp, hành pháp và tư pháp, đoàn thể xã hội); các ngành dịch vụ xã hội (khoa học, giáo dục và y tế); công nhân viên có kỹ thuật trong các khu vực sản xuất, kinh doanh và dịch vụ tiên tiến.

Những giai tầng và nhóm được hưởng lợi ít hơn bao gồm: nông dân ít đất và không kinh doanh; người dân tộc; người già không có bảo đảm xã hội; thanh niên và lao động trẻ có thu nhập thấp hoặc không kiếm được việc làm tốt; người tàn tật và không có sức lao động; công nhân viên kỹ năng thấp trong các khu vực sản xuất, kinh doanh và dịch vụ thu nhập thấp; người ngoài lề xã hội.

Mức chênh lệch xã hội chưa phải là quá lớn, song sự chênh lệch này không thể hiện rõ tính chức năng và hỗ trợ cho phát triển. Điều đáng báo động là sự hưởng lợi mang tính trục lợi là phổ biến và ở mức độ cao[9]*"* (Bùi Thế Cường, 2010:142-143).

Trong "cấu trúc xã hội thời chiến tranh và cách mạng xã hội chủ nghĩa", người nông dân (cá nhân cũng như làng của họ) vụt lớn dậy như Phù Đổng (mượn ý nhà văn Nguyễn Khải), trở thành nhân vật trung tâm mang tầm vóc lịch sử. Họ là nhân vật chính trong chiến tranh (những tướng lĩnh, sĩ quan và người lính ra đi từ làng quê) và trong thời xây dựng chủ nghĩa xã hội (giai cấp nông dân tập thể khổng lồ).

Hơn hai mươi năm qua, "cấu trúc xã hội kiểu thị trường Nhà nước và tự do" đã thay đổi vị thế của nông dân. Về nhiều mặt, họ vẫn là nguồn đóng góp lớn vào GDP và cán cân xuất khẩu, đem đến sự bứt phá của quốc gia. Nhưng mặt khác, họ cùng con cháu của mình đang bị "cấu trúc hóa" vào một hệ thống phân tầng xã hội "mới", ở đó họ có nhiều nguồn lực hơn so với chính mình trước kia, nhưng nếu so với các giai tầng xã hội khác họ trở nên có ít nguồn lực nhất. Cái bánh thu nhập quốc dân ngày càng lớn, miếng bánh cho nông dân lao động to hơn trước, nhưng xét về tỷ lệ tương đối, phần của họ ngày càng nhỏ, những nhómkhác ngồi cùng mâm ngày càng ngoạm phần "khủng" hơn.

Là một nỗ lực khôi phục tinh thần truyền thống cách mạng trước kia, lấy cảm hứng từ các mô hình nước ngoài thành công (chẳng hạn, Chương trình xây dựng nông thôn mới

[8] Tình hình này đã và đang đạt tới mức độ cao hơn nữa trong thập niên 2010. Chẳng hạn, xem *Số người Việt siêu giàu tăng nhanh nhất thế giới*, truy cập từ www.vov.vn. Truy cập ngày 14/3/2015).

[9] Giờ đây tôi muốn thêm một cụm từ nữa ở chỗ này: "đặc quyền đặc lợi.

của Hàn Quốc), và một phần dưới áp lực nguy cơ mất ổn định xã hội, *Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020* ra đời năm 2010. Một trong những sứ mệnh quan trọng của nó là góp phần đảo ngược quá trình "cấu trúc hóa" nói trên. Đến nay Chương trình này đã đi hết nửa quãng đường của mình[10]. Vào năm 2020, Chương trình có thể tổng kết như thế nào với vấn đề "nông dân trong cấu trúc phân tầng xã hội"?

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020 là một thể hiện của cam kết chính trị đối với biến đổi xã hội nông thôn toàn diện, trong đó có biến đổi cấu trúc phân tầng xã hội thông qua những giải pháp nâng cao điều kiện sống và vị thế xã hội của nông dân. Nhưng nhiều số liệu và nghiên cứu cho đến nay hàm ý rằng mục tiêu phát triển cơ bản đầy tham vọng từng đặt ra cho cột mốc 2020 sẽ khó có thể đạt được. Trong những nghiên cứu về vấn đề này, xin trích lại lập luận của Đỗ Thiên Kính năm 2012: *"... khi xem xét dưới góc nhìn các thành phần của cấu trúc xã hội thì nước ta khó có thể đạt được mục tiêu cơ bản trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020. Bởi vì, khi trở thành một nước công nghiệp thì các tầng lớp đặc trưng cho xã hội hiện đại phải thể hiện rõ và chiếm tỉ lệ đông đảo, còn các tầng lớp của xã hội truyền thống (đặc biệt là nông dân) chỉ còn tỉ lệ nhỏ bé"* (Đỗ Thiên Kính, 2012:129-130), và: *"... khi xem xét một cách rất cơ bản dưới góc nhìn bản chất về cấu trúc xã hội Việt Nam thì nước ta khó có thể đạt được mục tiêu cơ bản trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020. Bởi vì, hệ thống phân tầng xã hội của một nước công nghiệp là phải có hình dạng "Quả trám"* (Đỗ Thiên Kính, 2012:131).

Còn thiếu số liệu cập nhật để có thể phân tích tình hình mới nhất hiện nay. Mặc dù vậy, quan sát bối cảnh chính trị và chính sách ở Việt Nam hiện nay khiến tôi nghiêng theo dự đoán rằng đến thời điểm 2020 (và xa hơn trong 10 năm tới) điều kiện sống của một bộ phận nông dân lao động và nông thôn Việt Nam sẽ tiếp tục có những cải thiện nhất định, nhưng "vị thế của nông dân lao động trong cấu trúc phân tầng xã hội" sẽ ít thay đổi.

Tuy nhiên, triết học và khoa học xã hội cũng gợi ý rằng nỗ lực và hiệu lực của hành động chính trị và chính sách trong thực tiễn có thể bác bỏ những tiên đoán trước đó về xu thế diễn biến xã hội cho dù chúng có căn cứ khoa học (do dựa trên phân tích thực chứng về hiện trạng). Vì thực tế lịch sử và sự khái quát của lý thuyết hành động xã hội cho thấy, ở cấp độ vi mô lẫn vĩ mô, con người có khả năng tạo ra bước ngoặt hoặc đảo ngược những cái được xem là không thể tránh khỏi. Vấn đề quy lại là cam kết chính trị đủ mạnh mẽ và hành động chính trị đủ kiên quyết và thông minh[11].

---

[10] Xem số liệu sơ kết 3 năm và tổng kết 2014 của Chương trình xây dựng nông thôn mới tại: Báo Điện tử Chính phủ, 2015; Ban Chỉ đạo trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, 2015; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020. Cổng Thông tin điện tử, 2015.

[11] Dĩ nhiên, sử học và khoa học xã hội còn chỉ ra một vài yếu tố nữa, chẳng hạn bối cảnh và sự may mắn lịch sử.

Tài liệu tham khảo

Ban Chỉ đạo trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. 2015. *Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2014 và phương hướng nhiệm vụ năm 2015 (Tài liệu phục vụ cuộc họp tổng kết năm 2014 với các địa phương)*, Số 03/BC-BCĐTW-VPĐP. Truy cập từ http://nongthonmoi.gov.vn (Truy cập ngày 20/1/2015).

Báo điện tử Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 2015. *Thủ tướng chủ trì Hội nghị tổng kết Chương trình xây dựng nông thôn mới*. Truy cập từ http://baodientu.chinhphu.vn (Truy cập ngày 22/1/2015).

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020 - Cổng Thông tin điện tử. 2015. Tài liệu Hội nghị trực tuyến toàn quốc Chương trình nông thôn mới *(20/01/ 2015)*. Truy cập từ http://nongthonmoi.gov.vn (Truy cập ngày 20/1/2015).

Bùi Thế Cường. 2010. *Góp phần tìm hiểu biến đổi xã hội ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

Bùi Thế Cường. 2012. Điều tra cơ bản về cơ cấu xã hội, văn hóa và phúc lợi con người ở tỉnh Vĩnh Long. Báo cáo khoa học Đề tài Khoa học xã hội cấp tỉnh. Sở Khoa học và công nghệ tỉnh Vĩnh Long và Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ.

Bùi Thế Cường và Lê Thanh Sang. 2010. Một số vấn đề về cơ cấu xã hội và phân tầng xã hội ở Tây Nam Bộ: Kết quả từ cuộc khảo sát định lượng năm 2008, *Tạp chí Khoa học xã hội*, Số 3(139): 35-47, thành phố Hồ Chí Minh

Đỗ Thiên Kính. 2012. *Hệ thống phân tầng xã hội ở Việt Nam hiện nay (Qua những cuộc điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam 2002-2004-2006-2008)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

Đỗ Thiên Kính. 2014. Rào cản đối với tầng lớp nông dân trong hệ thống phân tầng xã hội ở Việt Nam hiện nay. *Tạp chí Xã hội học*, Số 2(126): 4-14.

Đỗ Thiên Kính. 2015. Xu hướng biến đổi cấu trúc các tầng lớp xã hội ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trong thời kỳ đổi mới. Bài viết trong Đề tài khoa học cấp Nhà nước "Chuyển dịch cơ cấu xã hội trong phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020". Mã số KX.02.20/11-15 (Sắp xuất bản).

Lê Thanh Sang. 2010. Nghiên cứu phân tầng xã hội: Từ lý thuyết đến đo lường thực nghiệm, *Tạp chí Khoa học xã hội* (TPHCM), số 2(138): 31-40.

Lê Thanh Sang. 2011. *Cơ cấu xã hội, văn hóa và phúc lợi xã hội vùng Tây Nam Bộ*. Báo cáo khoa học Đề tài cấp Bộ. Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ.

Lục Học Nghệ (chủ biên). 2004. *Báo cáo nghiên cứu giai tầng xã hội Trung Quốc đương đại*, Viện Nghiên cứu Trung Quốc, bản dịch tiếng Việt, Hà Nội.

Phương Nguyên. 2015. Hợp nhất cơ quan đảng, chính quyền: Chúng tôi từng tranh luận nảy lửa. Phỏng vấn bà Đỗ Thị Hoàng, Phó Bí thư thường trực Tỉnh ủy Quảng Ninh. Truy cập từ http://m.vietnamnet.vn (Truy cập ngày 16/3/2015).

Trần Đan Tâm. 2010. Chọn mẫu cho 3 cuộc khảo sát "Cơ cấu xã hội, văn hóa và phúc lợi xã hội" tại vùng Nam Bộ, *Tạp chí Khoa học xã hội*, Số 7 (143): 83-91, thành phố Hồ Chí Minh.

Trần Hữu Quang. 2009. Phúc lợi xã hội trên thế giới: Quan niệm và phân loại. *Tạp chí Khoa học xã hội*, số 4(128): 12-31, thành phố Hồ Chí Minh.

Đài Tiếng nói Việt Nam. 2015. Số người Việt siêu giàu tăng nhanh nhất thế giới. Truy cập từ http://vov.vn/kinh-te/thi-truong/so-nguoi-viet-sieu-giau-tang-nhanh-nhat-the-gioi-388086.vov (Truy cập ngày 14/3/2015).